



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Hiến	Ủy viên
Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Ủy viên
Ông Đặng Quang Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đình Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Lê Đức Bình	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Ủy viên
Bà Hoàng Thúy Hương	Ủy viên

Trụ sở đăng ký

Số 37 Phan Bội Châu
Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng,



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20-03-2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



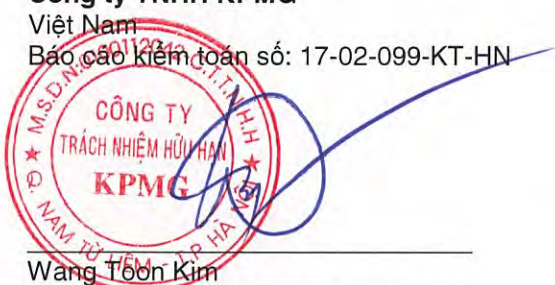
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-099-KT-HN



Wang Toun Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 20-03-2018

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		305.571.379.021	248.321.050.575
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	132.739.427.052	63.503.460.768
Tiền	111		18.139.427.052	14.503.460.768
Các khoản tương đương tiền	112		114.600.000.000	49.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.946.499.881	89.666.474.990
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	55.027.451.532	74.683.708.179
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.870.617.946	7.144.366.879
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	12.706.335.106	18.561.304.635
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(10.657.904.703)	(10.722.904.703)
Hàng tồn kho	140	9	75.620.732.465	94.128.162.224
Hàng tồn kho	141		82.984.164.730	101.491.594.489
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.363.432.265)	(7.363.432.265)
Tài sản ngắn hạn khác	150		31.264.719.623	1.022.952.593
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		907.711.398	756.984.188
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	6.682.401
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17(a)	30.357.008.225	259.286.004
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.282.535.142.859	1.459.023.888.923
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.725.109.802	2.771.174.580
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386.341.561	386.341.561
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	21.338.109.802	21.384.174.580
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(18.999.341.561)	(18.999.341.561)
Tài sản cố định	220		970.494.418.225	1.146.028.096.320
Tài sản cố định hữu hình	221	10	958.522.818.321	1.133.788.503.524
Nguyên giá	222		2.555.220.530.590	2.559.030.544.674
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.596.697.712.269)	(1.425.242.041.150)
Tài sản cố định vô hình	227	11	11.971.599.904	12.239.592.796
Nguyên giá	228		14.510.627.524	14.510.627.524
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.539.027.620)	(2.271.034.728)
Bất động sản đầu tư	230	12	85.018.354.274	88.796.947.798
Nguyên giá	231		113.357.805.704	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.339.451.430)	(24.560.857.906)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dở dang dài hạn	240		154.909.387.380	148.086.009.551
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.393.855.199	-
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	152.515.532.181	148.086.009.551
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	68.145.782.449	71.777.119.185
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		65.148.782.449	69.113.119.185
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		61.454.000.000	61.454.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(58.457.000.000)	(58.790.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		1.242.090.729	1.564.541.489
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.242.090.729	1.564.541.489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.588.106.521.880	1.707.344.939.498

NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		482.272.590.141	595.607.805.104
Nợ ngắn hạn	310		194.796.077.640	203.543.903.241
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.379.666.605	42.829.841.606
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		228.916.634	90.175.167
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17(b)	11.830.352.342	6.210.406.267
Phải trả người lao động	314		27.222.630.265	20.971.906.415
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.035.015.395	3.337.413.728
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		95.818.866	555.062.759
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	14.675.705.958	16.913.826.224
Vay ngắn hạn	320	20(a)	112.793.500.000	98.365.250.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	12.534.471.575	14.270.021.075
Nợ dài hạn	330		287.476.512.501	392.063.901.863
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165.277.000	759.927.440
Phải trả dài hạn khác	337		2.392.601.098	2.500.472.098
Vay dài hạn	338	20(b)	260.964.750.000	374.033.875.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15(a)	5.233.884.403	4.769.627.325
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	18.720.000.000	10.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.105.833.931.739	1.111.737.134.394
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.105.833.931.739	1.111.737.134.394
Vốn cổ phần	411	24	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
Cổ phiếu quỹ	415	24	(23.773.475.216)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	306.482.840.509	306.482.840.509
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127.381.174.371	109.143.777.796
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		48.888.925.368	25.871.088.326
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		78.492.249.003	83.272.689.470
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.462.012.353	3.829.136.367
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.588.106.521.880	1.707.344.939.498

Người lập:


Nguyễn Thị Hoàng Yên
Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng


Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		728.663.407.497	630.819.031.186
Giá vốn hàng bán	11		544.267.324.193	504.349.561.885
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		184.396.083.304	126.469.469.301
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.456.282.373	59.451.203.179
Chi phí tài chính	22	29	28.823.720.203	31.664.387.983
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.879.394.464	22.848.112.482
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24		(3.964.336.736)	9.172.696.949
Chi phí bán hàng	25		5.447.826.626	6.378.869.961
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	53.934.060.909	55.929.422.291
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		96.682.421.203	101.120.689.194
Thu nhập khác	31	31	2.611.602.065	1.307.959.486
Chi phí khác	32		500.943.297	630.684.146
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.110.658.768	677.275.340
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		98.793.079.971	101.797.964.534
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	20.203.697.904	19.942.465.256
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	464.257.078	1.084.988.428
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		78.125.124.989	80.770.510.850

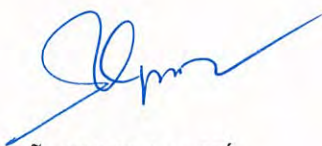
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

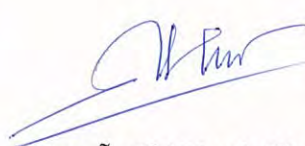
Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		78.125.124.989	80.770.510.850
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		78.492.249.003	83.272.689.470
Cổ đông không kiểm soát	62		(367.124.014)	(2.502.178.620)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.148	1.216

Người lập:


 Nguyễn Thị Hoàng Yên
 Kế toán

Người duyệt:


 Nguyễn Thị Thanh Hào
 Kế toán trưởng


 Vũ Đình Hiền
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	98.793.079.971	101.797.964.534
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	177.530.805.426	153.394.388.824
Các khoản dự phòng	03	8.322.000.000	11.440.870.078
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(204.208.078)	2.459.674.632
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.737.498.282)	(62.244.151.419)
Chi phí lãi vay	06	28.879.394.464	22.848.112.482
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	311.583.573.501	229.696.859.131
Biến động các khoản phải thu	09	(6.015.853.272)	(32.987.736.979)
Biến động hàng tồn kho	10	16.113.574.560	(11.919.086.986)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(26.370.847.756)	36.829.309.578
Biến động chi phí trả trước	12	171.723.550	241.838.274
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	3.227.126.414
		295.482.170.583	225.088.309.432
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.398.121.904)	(22.703.210.062)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.935.189.247)	(26.187.432.519)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	574.200.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.735.549.500)	(4.895.765.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	243.413.309.932	171.876.101.851
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.634.240.460)	(492.454.019.746)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	3.983.740.000	634.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	183.600.000.000
Tiền thu lãi và cổ tức	27	3.460.167.929	4.327.625.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.809.667.469	(303.892.393.805)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(23.773.475.216)	-
Tiền thu từ đi vay	33	41.492.669.628	334.985.779.315
Tiền trả nợ gốc vay	34	(139.913.044.628)	(229.373.319.315)
Tiền trả cổ tức	36	(54.776.752.800)	(31.962.488.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(176.970.603.016)	73.649.971.475
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	69.252.374.385	(58.366.320.479)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	63.503.460.768	121.856.443.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.408.101)	13.337.537
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	132.739.427.052	63.503.460.768

Người lập:

Nguyễn Thị Hoàng Yên
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Công ty và các công ty con và lợi ích của Công ty trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 3 công ty con (1/1/2017: 4 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2017: 1 công ty liên kết) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
			31/12/2017	1/1/2017
Công ty con				
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên	Hải Phòng	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	Đào tạo nghề	Hải Phòng	70%	70%
Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO (*)	Kinh doanh bất động sản	Hải Phòng		100%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Hải Phòng	45,1%	45,1%

(*) Tại ngày 21 tháng 7 năm 2017, theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị, Công ty sáp nhập Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO thành đơn vị hạch toán độc lập của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty và các công ty con có 503 nhân viên (1/1/2017: 496 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các sổ dư và giao dịch trong nội bộ công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 7 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 10 năm |
| ▪ đồ đạc và trang bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 15 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 4 năm.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 30 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phản ánh các khoản chi phí sửa chữa lớn định kỳ cho 2 con tàu P16 và P18. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 9 tháng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí phục vụ quá trình mua và nhận bàn giao tàu mới

Chi phí phục vụ quá trình mua và nhận bàn giao tàu mới bao gồm phí giám định tàu, phí khảo sát tàu và phí tư vấn luật sư ký kết mua tàu P18. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Chi phí sửa chữa lớn cho mỗi kỳ sáu tháng được ước tính bằng 1/5 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và trong năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty liên kết của Công ty, công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu;
- Hoạt động khác.

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	570.292.280.383	458.882.222.718	108.933.686.288	128.152.357.135	49.437.440.826	43.784.451.333	-	-	728.663.407.497	630.819.031.186
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	6.056.621.483	10.712.076.370	55.250.318.256	49.922.726.615	(61.306.939.739)	(60.634.802.985)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	570.292.280.383	458.882.222.718	114.990.307.771	138.864.433.505	104.687.759.082	93.707.177.948	(61.306.939.739)	(60.634.802.985)	728.663.407.497	630.819.031.186
Kết quả kinh doanh của bộ phận	156.174.815.132	97.305.019.429	11.507.961.387	14.284.885.776	16.713.306.785	14.879.564.096	-	-	184.396.083.304	126.469.469.301
Chi phí không phân bổ									(83.749.325.365)	(34.521.477.056)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									100.646.757.939	91.947.992.245
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết										
Thu nhập khác									(3.964.336.736)	9.172.696.949
Chi phí khác									2.611.602.065	1.307.959.486
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành									(500.943.297)	(630.684.146)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại									(20.203.697.904)	(19.942.465.256)
Lợi nhuận thuần sau thuế									(464.257.078)	(1.084.988.428)
									78.125.124.989	80.770.510.850

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản của bộ phận	1.167.509.674.834	1.357.300.122.411	34.610.815.149	40.991.412.626	168.327.194.338	178.607.375.450	1.370.447.684.321	1.576.898.910.487
Tài sản không phân bổ							217.658.837.559	130.446.029.011
Tổng tài sản	1.167.509.674.834	1.357.300.122.411	34.610.815.149	40.991.412.626	168.327.194.338	178.607.375.450	1.588.106.521.880	1.707.344.939.498
Nợ phải trả của bộ phận	421.661.521.845	533.336.297.177	3.480.555.758	10.508.393.033	10.452.280.528	5.693.596.539	435.594.358.131	549.538.286.749
Các khoản nợ không phân bổ							46.678.232.010	46.069.518.355
Tổng nợ phải trả	421.661.521.845	533.336.297.177	3.480.555.758	10.508.393.033	10.452.280.528	5.693.596.539	482.272.590.141	595.607.805.104
Chi tiêu vốn	4.634.240.460	492.454.019.746	-	-	-	-	4.634.240.460	492.454.019.746
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	170.751.939.211	145.990.301.464	551.217.268	618.442.709	2.181.062.531	2.873.054.681	173.484.219.010	149.481.798.854
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	267.992.892	133.996.446	267.992.892	133.996.446
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	-	-	-	3.778.593.524	3.778.593.524	3.778.593.524	3.778.593.524

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	1.286.321.381	630.648.457
Tiền gửi ngân hàng	16.853.105.671	13.872.812.311
Các khoản tương đương tiền	114.600.000.000	49.000.000.000
	132.739.427.052	63.503.460.768

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	37.936.392.355	52.252.104.785
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	2.307.671.296	1.678.321.296
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu B12	96.680.558	342.191.850
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	30.023.400	122.016.400
Các bên khác		
Các khách hàng khác	14.656.683.923	20.289.073.848
	55.027.451.532	74.683.708.179

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ, công ty liên kết và các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tạm ứng	1.665.135.158	1.919.244.801
Thu hộ, chi hộ	9.589.723.111	15.683.366.011
Phải thu lãi tiền gửi	283.833.333	39.722.221
Phải thu ngắn hạn khác	1.167.643.504	918.971.602
	12.706.335.106	18.561.304.635

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (i)	18.663.000.000	18.663.000.000
Ký cược, ký quỹ	2.675.109.802	2.627.934.580
Phải thu dài hạn khác	-	93.240.000
	21.338.109.802	21.384.174.580

- (i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày qua hạn	31/12/2017			1/1/2017		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn							
Công ty TNHH Thương mại Sân xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc	Trên 3 năm	4.045.000.000	(4.045.000.000)	-	Trên 3 năm	4.045.000.000	(4.045.000.000)
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	Trên 3 năm	1.425.000.000	(1.425.000.000)	-	Trên 3 năm	1.435.000.000	(1.435.000.000)
Khác	Trên 3 năm	5.524.246.264	(5.524.246.264)	-	Trên 3 năm	5.579.246.264	(5.579.246.264)
		29.657.246.264	(29.657.246.264)	-	29.722.246.264	(29.722.246.264)	-
<i>Trong đó:</i>							
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(10.657.904.703)			(10.722.904.703)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(18.999.341.561)			(18.999.341.561)	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	47.764.200.091	(7.363.432.265)	59.220.904.109	(7.363.432.265)
Công cụ và dụng cụ	754.378.557	-	728.383.601	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.756.998.070	-	35.698.424.090	-
Hàng hóa	4.708.588.012	-	5.843.882.689	-
	82.984.164.730	(7.363.432.265)	101.491.594.489	(7.363.432.265)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 7.982 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2017: 7.982 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	47.580.933.966	16.708.537.679	2.241.320.616	2.492.499.752.413	2.559.030.544.674
Tăng trong năm	-	-	74.722.375	115.450.000	190.172.375
Thanh lý	(3.465.714.697)	-	-	(534.471.762)	(4.000.186.459)
Số dư cuối năm	44.115.219.269	16.708.537.679	2.316.042.991	2.492.080.730.651	2.555.220.530.590
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.724.097.738	11.496.274.006	2.167.868.668	1.394.853.800.738	1.425.242.041.150
Khấu hao trong năm	1.350.280.292	1.756.290.024	32.572.526	170.345.076.168	173.484.219.010
Thanh lý	(1.494.076.129)	-	-	(534.471.762)	(2.028.547.891)
Số dư cuối năm	16.580.301.901	13.252.564.030	2.200.441.194	1.564.664.405.144	1.596.697.712.269
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	30.856.836.228	5.212.263.673	73.451.948	1.097.645.951.675	1.133.788.503.524
Số dư cuối năm	27.534.917.368	3.455.973.649	115.601.797	927.416.325.507	958.522.818.321

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản cố nguyên giá 331.846 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 328.530 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 714.065 triệu VND (1/1/2017: 833.081 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm và cuối năm	13.291.124.604	926.000.000	293.502.920	14.510.627.524
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.051.531.808	926.000.000	293.502.920	2.271.034.728
Khấu hao trong năm	267.992.892	-	-	267.992.892
Số dư cuối năm	1.319.524.700	926.000.000	293.502.920	2.539.027.620
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	12.239.592.796	-	-	12.239.592.796
Số dư cuối năm	11.971.599.904	-	-	11.971.599.904

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 1.220 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 1.220 triệu VND).

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	24.560.857.906
Khấu hao trong năm	3.778.593.524
Số dư cuối năm	28.339.451.430
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	88.796.947.798
Số dư cuối năm	85.018.354.274

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị xây lắp đã hoàn thành và trang thiết bị của cao ốc văn phòng tại địa chỉ 37 Phan Bội Châu, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng có thời gian khấu hao trong 30 năm.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	148.086.009.551	143.680.033.373
Tăng trong năm	4.444.068.085	492.454.019.746
Xóa sổ	(14.545.455)	(3.174.093.568)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(484.873.950.000)
Số dư cuối năm	152.515.532.181	148.086.009.551

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	136.881.558.729	134.906.032.735
Hệ thống xếp xe tự động Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	11.715.351.361	11.715.351.361
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng (*)	1.450.080.000	1.450.080.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.468.542.091	14.545.455
Số dư cuối năm	152.515.532.181	148.086.009.551

- (*) Các công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148m² được Công ty thuê từ UBND Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, dự án đã dừng thi công. Ban Tổng Giám đốc Công ty hiện đang lên kế hoạch thoái vốn từ dự án trên.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	20%	5.233.884.403	4.769.627.325

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	15.534.543.140	3.106.908.628	21.593.806.990	4.318.761.398

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2018	Chưa quyết toán	1.075.084.661
2019	Chưa quyết toán	3.080.500.559
2020	Chưa quyết toán	1.229.516.570
2021	Chưa quyết toán	8.340.595.401
2022	Chưa quyết toán	1.808.845.949
		15.534.543.140

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	179.647.067	1.648.365.888
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	1.463.392.536	-
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	57.728.000	2.335.175.050
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	36.423.200	36.423.200
Công ty Xăng dầu B12	2.258.608.000	9.387.220.468
Công ty Xăng dầu KV3	-	3.012.920.994
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	-	2.859.679.898
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	-	1.573.721.600
Các bên khác		
MAN Diesel & Turbo UK Ltd	2.348.691.333	711.172.170
DNV GL AS	19.873.000	3.810.113.462
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	4.655.302.142
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hải Phòng	-	2.093.899.796
Công ty Cổ phần Điện tử Hàng hải	-	1.882.787.000
S & J Trading Inc	-	1.367.786.747
Các nhà cung cấp khác	6.015.303.469	7.455.273.191
	12.379.666.605	42.829.841.606

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước phản ánh khoản thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu tạm nộp cho Cục Hải quan Thành phố Hải Phòng liên quan đến việc nhập khẩu tàu P18 theo Quyết định số 3298/QĐ-HQHP ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Cục Hải quan Thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, sau đó Cục Hải quan Thành phố Hải Phòng đã ban hành Quyết định số 4752/QĐ-HQHP ngày 22 tháng 12 năm 2017 hủy bỏ nghĩa vụ phải nộp thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu được ấn định trong Quyết định số 3298/QĐ-HQHP.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.215.032.882	80.964.483.381	(80.407.275.971)	2.772.240.292
Thuế xuất nhập khẩu	-	136.830.482	(136.830.482)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.808.476.203	20.203.697.904	(15.935.189.247)	8.076.984.860
Thuế thu nhập cá nhân	186.897.182	3.219.677.290	(2.425.447.282)	981.127.190
Tiền thuê đất	-	683.257.320	(683.257.320)	-
Thuế khác	-	802.427.917	(802.427.917)	-
	6.210.406.267	106.010.374.294	(100.390.428.219)	11.830.352.342

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Lãi vay phải trả	1.511.847.180	2.030.574.620
Các khoản trích trước khác	1.523.168.215	1.306.839.108
	3.035.015.395	3.337.413.728

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Kinh phí công đoàn	1.008.815.169	491.939.507
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.525.893.780	76.187.026
Phải trả hỗ trợ thuyền viên	846.599.165	-
Thu hộ, chi hộ	4.322.459.962	10.227.923.757
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.971.937.882	6.117.775.934
	14.675.705.958	16.913.826.224

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	-	41.492.669.628	(41.492.669.628)	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	98.365.250.000	112.793.500.000	(98.365.250.000)	112.793.500.000
	98.365.250.000	154.286.169.628	(139.857.919.628)	112.793.500.000

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a)	VND	2026	248.404.000.000	263.016.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (b)	USD	2019	125.354.250.000	209.383.125.000
			373.758.250.000	472.399.125.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(112.793.500.000)	(98.365.250.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			260.964.750.000	374.033.875.000

Khoản vay (a) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,20%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 412.171 triệu VND (1/1/2017: 460.659 triệu VND) (Thuyết minh 10).

Khoản vay (b) từ một nhóm các ngân hàng trong đó Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là ngân hàng đầu mối nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 15 và Petrolimex 16. Các lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của các ngân hàng cho vay + 2,50%/năm và LIBOR USD 6 tháng + 4,00%/năm tương ứng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 301.894 triệu VND (1/1/2017: 372.422 triệu VND) (Thuyết minh 10).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng sửa chữa tàu VND
Số dư đầu năm	10.000.000.000
Dự phòng lập trong năm	26.220.000.000
Dự phòng sử dụng trong năm	(17.500.000.000)
Số dư cuối năm	18.720.000.000

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	14.270.021.075	10.663.786.075
Trích lập trong năm	5.000.000.000	7.927.800.000
Tăng khác	-	574.200.000
Sử dụng trong năm	(6.735.549.500)	(4.895.765.000)
Số dư cuối năm	12.534.471.575	14.270.021.075

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016	639.934.000.000	7.571.969.722	-	319.444.056.316	66.229.980.673	6.331.314.987	1.039.511.321.698
Phát hành cổ phiếu	44.775.410.000	-	-	(44.775.410.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	83.272.689.470	(2.502.178.620)	80.770.510.850
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	31.814.194.193	(31.814.194.193)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.927.800.000)	-	(7.927.800.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(616.898.154)	-	(616.898.154)
Số dư tại ngày 1/1/2017	684.709.410.000	7.571.969.722	-	306.482.840.509	109.143.777.796	3.829.136.367	1.111.737.134.394
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	78.492.249.003	(367.124.014)	78.125.124.989
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(23.773.475.216)	-	-	-	(23.773.475.216)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(54.776.752.800)	-	(54.776.752.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(478.099.628)	-	(478.099.628)
Số dư tại ngày 31/12/2017	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.482.840.509	127.381.174.371	3.462.012.353	1.105.833.931.739

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.000.000)	(23.773.475.216)	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	65.470.941	654.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

26. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 14 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức 54.777 triệu VND (2016: 31.997 triệu VND). Khoản cổ tức này đã được tạm ứng cho các cổ đông của Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 55/VP-NQ-HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2017.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Trong vòng một năm	109.704.000	109.704.000
Trong vòng hai đến năm năm	438.816.000	438.816.000
Sau năm năm	2.322.068.000	2.431.772.000
	2.870.588.000	2.980.292.000

(b) Ngoại tệ các loại

		31/12/2017		1/1/2017
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	116.123	2.632.521.477	73.506	1.668.532.169

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	3.704.276.641	4.196.320.552
Cổ tức được chia	2.400	42.666.500
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	51.359.062.281
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	530.876.861	3.853.153.846
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	221.126.471	-
	4.456.282.373	59.451.203.179

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí tài chính**

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	28.879.394.464	22.848.112.482
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.918.393	2.459.674.632
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	260.407.346	2.898.304.469
Lãi do chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	-	(238.903.600)
(Hoàn nhập)/trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(333.000.000)	3.697.200.000
	28.823.720.203	31.664.387.983

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	26.942.658.897	27.360.762.322
Chi phí thuê văn phòng và dịch vụ đi kèm	2.889.613.754	4.764.000.000
Chi phí tiếp khách	3.653.398.310	6.055.526.183
Chi phí công tác	2.946.938.632	1.283.228.802
Phân bổ chi phí trả trước	815.206.841	2.372.855.781
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.631.670.948	1.391.903.196
Chi phí thuê đất	610.487.896	388.684.140
(Hoàn nhập)/trích dự phòng phải thu khó đòi	(65.000.000)	390.532.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.154.203.818	4.520.172.430
Chi phí khác	9.354.881.813	7.401.757.345
	53.934.060.909	55.929.422.291

31. Thu nhập khác

	2017 VND	2016 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	2.012.101.432	493.062.499
Các khoản khác	599.500.633	814.896.987
	2.611.602.065	1.307.959.486

32. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	22.259.501.433	14.243.190.176
Chi phí nhân viên	113.938.629.172	103.258.441.869
Chi phí khấu hao và phân bổ	177.530.805.426	153.394.388.824
Chi phí sửa chữa tàu	96.030.787.482	85.134.508.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.725.376.280	58.385.956.159
Chi phí khác	22.703.363.556	24.804.281.866

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	20.203.697.904	19.942.465.256
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	464.257.078	1.084.988.428
	20.667.954.982	21.027.453.684

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	98.793.079.971	101.797.964.534
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	19.758.615.994	20.359.592.907
Chi phí không được khấu trừ thuế	93.252.827	62.345.408
Thu nhập không bị tính thuế	(480)	(8.533.300)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	23.219.294	1.668.119.080
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(82.694.929)
Các chênh lệch khác	792.867.347	(971.375.482)
	20.667.954.982	21.027.453.684

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, từ năm 2016 Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 78.492.249.003 VND (2016: 83.272.689.470 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 68.356.319 cổ phiếu (1/1/2017: 68.470.941 cổ phiếu), chi tiết như sau:

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2017	2016
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	68.470.941	63.993.400
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong năm	-	4.477.541
Ảnh hưởng của việc mua cổ phiếu quỹ trong năm	(114.622)	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	68.356.319	68.470.941

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty chưa có kế hoạch cho số trích vào quỹ này năm 2017. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

==
3C
C
HN
KI
L
==

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2017	2016
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp hàng hóa	4.323.079.577	3.392.820.510
Cung cấp dịch vụ	582.777.915.407	449.293.210.686
Mua hàng hóa	5.589.761.308	2.460.258.264
Cổ tức	27.938.585.600	-
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	11.517.099.404	11.011.255.032
Cung cấp hàng hóa	17.988.446.254	-
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn		
Xăng dầu Việt Nam		
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</i>		
Mua hàng hóa	10.389.559.936	15.587.088.488
Công ty Xăng dầu B12		
Cung cấp dịch vụ	2.108.730.255	2.864.735.115
Mua hàng hóa	122.443.303.322	168.472.075.809
Cảng dầu B12		
Cung cấp dịch vụ	148.830.543	-
Công ty Xăng dầu Khu vực 3		
Mua hàng hóa	54.761.154.406	45.111.849.160
Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Singapore		
Cung cấp dịch vụ	-	4.690.350.000
Mua hàng hóa	-	6.323.378.817
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco		
Cung cấp dịch vụ	-	11.526.026.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.275.395.058
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco		
Cung cấp dịch vụ	73.636.364	-

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
<i>Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	2.408.437.422	6.528.064.406
Mua hàng hóa	307.630.601	-
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex</i>		
Cung cấp hàng hóa	-	1.513.227.272
Cung cấp dịch vụ	261.363.636	165.803.159
Mua dịch vụ	22.286.400	-
<i>Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex</i>		
Mua hàng hóa	309.415.300	2.440.456.000
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Đường thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	231.363.636	102.727.273
<i>Công ty Bảo hiểm PJICO Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	29.277.026.008	19.044.569.703
<i>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</i>		
Tiền lương và thưởng	2.683.345.120	3.349.115.743
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị</i>		
Tiền lương và thưởng	4.247.796.080	4.435.873.075

36. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán năm**

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, tại cuộc họp ngày 5 tháng 2 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt tương ứng 8% vốn cổ phần (800 VND trên một cổ phiếu). Số cổ tức phải trả chưa được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yến
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc